



Chartered Accountants
& Business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

PKF INTERNATIONAL

PKF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

NO 45 - 6 TRUNG YEN 14 ROAD * TRUNG YEN NEW URBAN * CAU GIAY DISTRICT * HANOI
TEL: (84 4) 3 783 3911 / 12 / 13 * FAX: (84 4) 3 783 3914 * WWW.PKF.COM.VN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV, trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính năm 2009 bao gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Xuân Thuý | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Văn Thành | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trần Tất Thành | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Trần Văn Thành | Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Đoàn Trang | Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Giám đốc |

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh - Kim Liên - Hà Nội và 03 (ba) Chi nhánh, Khách sạn trực thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Khách sạn Văn Long - Quảng Ninh;
- Chi nhánh Quảng Ninh;
- Chi nhánh I Hà Nội;

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009, hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất; Chế biến và kinh doanh than; Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hoá, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Dịch vụ đại lý xăng dầu.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị: VNĐ
- Doanh thu thuần	700.235.356.225
- Lãi sau thuế	8.526.647.289

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài kết thúc vào ngày 31/12/2009.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

[Chữ ký]

TRẦN VĂN THÀNH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam

MA LAN PHƯƠNG

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

Phạm Tiến Hùng

PHẠM TIẾN HÙNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0752/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.764.784.800	198.299.650.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.144.474.642	21.875.532.253
1. Tiền	111		27.144.474.642	21.875.532.253
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.990.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.990.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	73.956.053.913	62.062.836.595
1. Phải thu khách hàng	131		62.931.943.846	39.253.698.803
2. Trả trước cho người bán	132		10.405.861.162	20.221.547.644
5. Các khoản phải thu khác	138		957.011.580	2.587.590.148
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(338.762.675)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	33.791.466.023	102.852.357.047
1. Hàng tồn kho	141		36.328.396.962	105.097.163.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.536.930.939)	(2.244.806.114)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	1.882.790.222	1.508.924.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		605.996.226	1.121.258.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.583.727	387.665.218
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.206.210.269	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.284.644.448	17.864.508.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		322.116.667	690.740.410
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	213		322.116.667	690.740.410
II. Tài sản cố định	220		17.490.381.718	15.529.964.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	13.342.203.864	12.457.183.280
- Nguyên giá	222		24.977.414.887	23.264.437.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.635.211.023)	(10.807.254.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	95.116.486	-
- Nguyên giá	228		274.325.000	164.325.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179.208.514)	(164.325.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	4.053.061.368	3.072.781.675
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		350.000.000	1.340.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	990.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		350.000.000	350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.146.063	303.803.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		122.146.063	303.803.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.049.429.248	216.164.158.553

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		138.945.651.824	194.049.265.106
I. Nợ ngắn hạn		310		136.782.218.321	190.753.952.321
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.8	65.382.609.737	7.153.828.896
2. Phải trả người bán		312		43.631.063.782	51.502.801.863
3. Người mua trả tiền trước		313		3.917.835.394	111.048.825.527
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	V.9	1.705.213.128	2.393.124.596
5. Phải trả người lao động		315		11.407.008.540	9.563.733.485
6. Chi phí phải trả		316	V.10	2.473.574.739	2.344.678.402
7. Phải trả nội bộ		317		3.519.981.919	2.747.928.678
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.11	4.744.931.082	3.999.030.874
II. Nợ dài hạn		320		2.163.433.503	3.295.312.785
2. Phải trả dài hạn nội bộ		322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		323		76.279.763	-
4. Vay và nợ dài hạn		324	V.12	1.768.200.000	3.030.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		318.953.740	265.312.785
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		28.103.777.424	22.114.893.447
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.13	26.925.489.395	21.542.440.673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		13.410.530.000	13.410.530.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		863.808.225	513.398.062
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		415		(513.352.063)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		416		11.895.217.963	6.788.642.284
8. Quỹ dự phòng tài chính		417		862.579.281	512.169.118
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		418		406.705.989	317.701.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		420		1.178.288.029	572.452.774
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		421		1.178.288.029	559.470.112
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		423			12.982.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		167.049.429.248	216.164.158.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.637.789	16.637.789
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



TRẦN VĂN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	700.235.356.225	1.092.654.750.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	700.235.356.225	1.092.654.750.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	547.447.418.968	967.548.551.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.787.937.257	125.106.199.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.170.910.395	3.767.780.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	22.816.096.300	17.250.495.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.643.124.114	3.590.612.550
8. Chi phí bán hàng	24		97.363.430.916	82.506.926.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.241.062.410	21.868.916.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.538.258.026	7.247.640.991
11. Thu nhập khác	31		835.787.625	25.864.554
12. Chi phí khác	32		29.774.649	571
13. Lợi nhuận khác	40		806.012.976	25.863.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay	50		9.344.271.002	7.273.504.974
15. Lợi nhuận phát hiện năm trước	60		-	1.020.437.818
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau ĐC	70		9.344.271.002	8.293.942.792
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80	VI.19	817.623.713	1.227.641.483
18. Trừ lợi nhuận sau thuế	90		-	-
19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110		8.526.647.289	7.066.301.309
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6,358	5,269

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



TRẦN VĂN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.344.271.002	8.293.942.792
2. Điều chỉnh cho các khoản	2			
- Khấu hao TSCĐ	3		1.930.429.958	1.594.163.116
- Các khoản dự phòng	4		684.528.455	2.403.210.584
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5		(513.352.063)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6		(2.006.698.020)	-
- Chi phí lãi vay	7		2.643.124.144	3.590.612.550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	8		12.082.303.476	15.881.929.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.752.485.028)	(28.784.373.839)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.768.766.199	(12.299.950.152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.871.738.081)	14.181.279.111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		696.919.786	(899.574.699)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.643.124.144)	(2.890.612.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(513.641.483)	(1.166.315.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			93.312.304.896
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(106.580.890.476)	(63.354.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.813.889.751)	77.271.331.592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21		(3.890.846.721)	(2.492.439.921)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.990.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	17.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(263.448.869.027)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		990.000.000	262.308.869.027
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.006.698.020	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.884.148.701)	13.497.560.079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		329.638.801.189	193.217.348.213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(272.671.820.348)	(268.444.934.590)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.255.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.966.980.841	(76.483.386.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.268.942.389	14.285.505.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.875.532.253	7.575.470.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14.556.751
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		27.144.474.642	21.875.532.253

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Giám đốc

TRẦN VĂN THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ - BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008.

Vốn kinh doanh của công ty là 13.410.530.000 đồng, trong đó:

- | | |
|---|--------|
| - Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước: | 67,87% |
| - Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty theo giá ưu đãi: | 28,97% |
| - Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong Công ty theo giá sàn: | 2,21% |
| - Tỷ lệ cổ phần bán ra ngoài Công ty: | 0,95% |

Hoạt động kinh doanh:

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0103005779 ngày 28 tháng 02 năm 2008 hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ du học sinh nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu uy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất;
- Chế biến và kinh doanh than;
- Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng;
- Môi giới, tư vấn, kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hoá, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống;
- Dịch vụ tắm bể bơi;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hoá chất (trừ hoá chất nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và bốc xếp, san gạt đất đá, than, khoáng sản;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ giáo dục;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; môi giới thương mại;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm chăm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính).

Đến ngày 31/12/2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 298 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty được hợp cộng giữa Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty với Báo cáo tài chính của các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ tiền này; tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ các khoản mục có gốc là ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

dư cuối kỳ được ghi nhận phù hợp với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội và Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - chi nhánh Hà Nội với thời hạn dưới 1 năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa và xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>L loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

6. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí phải trả tiền điện, điện thoại, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán và các chi phí phải trả khác. Trong đó, khoản chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm được trích trên cơ sở lãi gộp của các hàng hóa là sẫm, lớp đã bán, tỷ lệ dự phòng và thời gian bảo hành còn lại tính đến thời điểm 31/12/2009. Tỷ lệ dự phòng đối với các lô hàng đã bán có bảo hành của ngân hàng là 2%, đối với các lô hàng không có bảo hành của ngân hàng là 2,57%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị các công cụ dụng cụ với giá trị nhỏ, và chi phí tour du lịch đã thực chi đến thời điểm 31/12/2009 nhưng chưa kết thúc tour và chưa ghi nhận doanh thu.

Chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Thuộc chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chủ yếu là công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn (Công ty thực hiện phân bổ trong 02 năm).

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức là phần lợi nhuận Công ty chia cho các cổ đông căn cứ trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và cam kết của Công ty khi phát hành cổ phiếu. Năm 2009, Công ty đang tạm tính tỷ lệ cổ tức chia cho các cổ đông là 13% trên vốn điều lệ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty là 13.410.530.000 VNĐ (Mười ba tỷ bốn trăm mười triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), được chia thành 1.341.053 cổ phần (Một triệu ba trăm bốn mươi nghìn không trăm năm ba cổ phần), mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ đông của Công ty gồm:

Tên Cổ đông	Số lượng cổ phần	Thành tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	910.189 CP	9.101.890.000	67,87%
Các cổ đông khác	430.864 CP	4.308.640.000	32,13%
Tổng cộng	1.341.053 CP	13.410.530.000	100%

9. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Hàng năm Công ty tiến hành trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Trong năm căn cứ vào số tiền trợ cấp phát sinh phải trả nhân viên nghỉ việc sẽ được bù đắp bằng quỹ trợ cấp mất việc làm đã trích lập, phần chênh lệch còn lại sẽ hạch toán vào chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá đã giao cho khách hàng đã được khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn, không phụ thuộc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ lữ hành, khách sạn, ...) được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

11. Ghi nhận chi phí

Chi phí kinh doanh được ghi nhận căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với doanh thu.

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ các chi phí đầu vào liên quan đến dịch vụ du lịch phát sinh trong năm.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay cá nhân và vay ngân hàng không được vốn hoá theo quy định và lỗ chênh lệch tỷ giá.

12. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động kinh một số loại vật tư hàng hoá là 5%;
- Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ lữ hành trong nước, dịch vụ khách sạn và một số loại hàng hoá kinh doanh thương mại khác là 10%;
- Hoạt động lữ hành quốc tế thuộc diện không chịu thuế GTGT

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là: 25%.
- Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2009, Công ty nộp thuế TNDN theo thuế suất 12,5%, đồng thời được giảm 30% thuế phải nộp của năm theo quy định tại thông tư số 03/2009/TT-BTC.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan thuế kiểm tra và kết luận sẽ được công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.219.709.218	2.838.235.533
- Tiền gửi ngân hàng	25.924.765.424	19.037.296.720
Cộng	27.144.474.642	21.875.532.253
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng	62.931.943.846	39.253.698.803
- Người mua trả tiền trước	10.405.861.162	20.221.547.644
- Khoản phải thu khác	957.011.580	2.587.590.148
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(338.762.675)	-
Cộng	73.956.053.913	62.062.836.595
3. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	122.316.501	168.222.411
Công cụ dụng cụ	10.545.074	30.436.000
Hàng hóa	25.069.217.193	7.095.067.065
Hàng gửi bán	11.126.318.194	97.803.437.685
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.328.396.962	105.097.163.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(2.536.930.939)	(2.244.806.114)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33.791.466.023	102.852.357.047
(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2009 gồm có:		
	Dự phòng	
Trích lập dự phòng bằng 90% giá trị:	1.904.823.759	
Lốp Eurotire 29.5R25E4 T/L	1.075.425.120	
Lốp Eurotire 24.00-35/42PR E4 T/L	441.692.460	
Máy xúc đất Z-20B	313.425.051	
Phụ tùng máy xúc đất	29.805.120	
Joăng và sẫm cao su các loại	44.476.007	
Trích lập dự phòng bằng 40% giá trị:	632.107.180	
Lốp Black Stone 24.00-35/48	204.918.120	
Lốp Yokohama các loại	427.189.060	
Cộng	2.536.930.939	
4. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	605.996.226	1.121.258.999
- Thuế GTGT được khấu trừ	70.583.727	387.665.218
- Tài sản ngắn hạn khác	1.206.210.269	-
Cộng	1.882.790.222	1.508.924.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.452.220.766	1.365.839.803	3.351.174.731	1.095.202.559	23.264.437.859
Tăng trong năm	333.858.138	381.859.810	1.937.182.175	852.395.392	3.505.295.515
- Mua trong năm	-	-	45.000.000	-	45.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	333.858.138	381.859.810	1.449.944.149	147.666.905	2.313.329.002
- Tăng khác	-	-	442.238.026	704.728.487	1.146.966.513
Giảm trong năm	625.975.523	78.752.964	1.087.590.000	-	1.792.318.487
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.087.590.000	-	1.087.590.000
- Giảm khác	625.975.523	78.752.964	-	-	704.728.487
Số dư cuối năm	17.160.103.381	1.668.946.649	4.200.766.906	1.947.597.951	24.977.414.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.292.016.271	476.577.541	1.993.426.166	1.045.234.601	10.807.254.579
Tăng trong năm	746.817.335	157.756.757	708.449.791	302.522.561	1.915.546.444
- Khấu hao trong năm	746.817.335	157.756.757	493.097.830	302.522.561	1.700.194.483
- Tăng khác	-	-	215.351.961	-	215.351.961
Giảm trong năm	-	-	1.087.590.000	-	1.087.590.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.087.590.000	-	1.087.590.000
Số dư cuối năm	8.038.833.606	634.334.298	1.614.285.957	1.347.757.162	11.635.211.023
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.160.204.495	889.262.262	1.357.748.565	49.967.958	12.457.183.280
Tại ngày cuối năm	9.121.269.775	1.034.612.351	2.586.480.949	599.840.789	13.342.203.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	164.325.000	-	164.325.000
Tăng trong năm	-	-	110.000.000	-	110.000.000
- Do mua mới	-	-	110.000.000	-	110.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	274.325.000	-	274.325.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	164.325.000	-	164.325.000
Tăng trong năm	-	-	14.883.514	-	14.883.514
- Khấu hao trong năm	-	-	14.883.514	-	14.883.514
- Do luân chuyển	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	179.208.514	-	179.208.514
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	95.116.486	-	95.116.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí xây dựng dở dang	4.053.061.368	3.072.781.675
Trong đó:		
<i>Công trình cải tạo Biển Đông</i>	<i>16.918.000</i>	<i>16.918.000</i>
<i>Chi phí đền bù đất Đắc Nông</i>	<i>1.865.246.399</i>	<i>1.798.855.549</i>
<i>Công trình đầu tư khu Lâm Đồng</i>	<i>1.418.529.181</i>	<i>1.257.008.126</i>
<i>Công trình đầu tư khu Thạch Khê - Hà Tĩnh</i>	<i>752.367.788</i>	-
Cộng	4.053.061.368	3.072.781.675

8 Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng	51.793.109.737	7.153.828.896
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính	13.589.500.000	-
Cộng	65.382.609.737	7.153.828.896

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	596.253.543	387.843.326
- Thuế xuất, nhập khẩu	186.417.203	622.562.731
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	817.623.713	513.641.483
- Thuế thu nhập cá nhân	104.918.669	869.077.056
Cộng	1.705.213.128	2.393.124.596

10 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	-	-
- Chi phí phải trả khác (*)	2.473.574.739	2.344.678.402
Cộng	2.473.574.739	2.344.678.402

(*) Trong đó, trích trước chi phí bảo hành sản phẩm tại ngày 31/12/2009 là 1.008.004.383 đồng

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	170.784.107	47.137.790
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	89.852
- Cổ tức phải trả	1.743.368.900	1.743.368.900
- Phải trả phải nộp khác	2.830.778.075	2.208.434.332
Cộng	4.744.931.082	3.999.030.874

12 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	1.768.200.000	3.030.000.000
Cộng	1.768.200.000	3.030.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13 Vốn chủ sở hữu***a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.465.000.000	409.162.834	5.259.431.060	419.385.116	260.709.176	-	-	16.813.688.186
- Tăng vốn trong năm trước	2.945.530.000	302.400.531	4.066.959.392	302.400.531	184.992.033	-	-	7.802.282.487
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.066.301.309	-
- Tăng khác	-	-	-	-	27.500.000	-	-	27.500.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	198.165.303	2.537.748.168	209.616.529	155.500.000	-	-	3.101.030.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.066.301.309	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	13.410.530.000	513.398.062	6.788.642.284	512.169.118	317.701.209	-	-	21.542.440.673
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	8.526.647.289	-
- Tăng khác (Phân phối quỹ)	-	350.410.163	5.106.575.679	350.410.163	200.000.000	-	-	6.007.396.004
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	110.995.220	513.352.063	8.526.647.289	624.347.283
Số dư cuối năm nay	13.410.530.000	863.808.225	11.895.217.963	862.579.281	406.705.989	(513.352.063)	-	26.925.489.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	9.101.890.000	9.101.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	4.308.640.000	4.308.640.000
Cộng	13.410.530.000	13.410.530.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	13.410.530.000	13.410.530.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	13.410.530.000	13.410.530.000

d Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.341.053	1.341.053
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.341.053	1.341.053
+ Cổ phiếu phổ thông	1.341.053	1.341.053
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.341.053	1.341.053
+ Cổ phiếu phổ thông	1.341.053	1.341.053

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/1 Cổ phần

e Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	11.895.217.963	6.788.642.284
Quỹ dự phòng tài chính	862.579.281	512.169.118
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	406.705.989	317.701.209
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.178.288.029	559.470.112

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**14 Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	700.235.356.225	1.092.654.750.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	700.235.356.225	1.092.654.750.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)****15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	700.235.356.225	1.092.654.750.668
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	700.235.356.225	1.092.654.750.668

16 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	547.155.294.143	965.763.619.345
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	292.124.825	1.784.931.987
Cộng	547.447.418.968	967.548.551.332

17 Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	517.199.579	2.724.914.571
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.001.434	1.042.865.572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	603.709.382	-
Cộng	1.170.910.395	3.767.780.143

18 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.643.124.114	3.590.612.550
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.549.400.580	3.523.630.464
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	93.723.534	66.982.086
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.172.972.186	13.659.883.170
Cộng	22.816.096.300	17.250.495.720

19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.344.271.002	7.273.504.974
- Điều chỉnh tăng (**)	-	1.020.437.818
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	9.344.271.002	8.293.942.792
- Thuế TNDN phải nộp	817.623.713	1.227.641.483
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.526.647.289	7.066.301.309

(**) Là số điều chỉnh theo biên bản kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2007 của kiểm toán Nhà nước

20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.146.625.044	2.325.836.682
Chi phí nhân công	29.093.728.333	26.293.292.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.702.095.335	1.581.180.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.252.921.435	63.881.058.259
Chi phí bằng tiền khác	34.254.994.128	27.544.971.267
Cộng	145.450.364.275	121.626.339.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	10,95	8,26
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	89,05	91,74
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,18	89,77
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,82	10,23
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,09	1,04
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,09	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,29	0,17
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,33	0,66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,21	0,64
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,59	3,36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,10	3,27
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	30,34	31,95

2. Thông tin về bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

Trong năm tài chính 2009, bên được nhận biết là bên có liên quan là Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là cổ đông nắm giữ 67,86% vốn điều lệ trong Công ty.

Số dư phải thu, phải trả với Tập đoàn tại ngày 31/12/2009 như sau:

Nội dung	Dư TK	Giá trị
1. Phải trả Tập đoàn	TK 336	3.519.981.919
2. Vay dài hạn Tập đoàn	TK 311	1.768.200.000

3. Tính hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****4. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Phương Đông ICA (nay là Công ty Kiểm toán PKF Việt Nam), trong đó một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện

5. Vấn đề khác

Chi nhánh I Hà Nội: toàn bộ hồ sơ gốc về mua bán hàng hóa của Công ty TNHH Thương mại Hằng Long và cung cấp cho các Công ty than trong tập đoàn đang bị Công an tỉnh Quảng Ninh thu hồi để điều tra. Số dư công nợ phải trả của Chi nhánh cho Công ty TNHH Thương mại Hằng Long tại 31/12/2009 là 1.590.659.470 đồng. Do vậy, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại TKV có thể sẽ thay đổi theo kết luận của cơ quan công an về sự việc trên.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN



TRẦN VĂN THÀNH

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ DẪ NỢ TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỲ
1	2	3	4	5 = 2 + 3 + 4
I. Thuế	2.393.124.596	51.218.496.425	51.906.407.893	1.705.213.128
1. Thuế GTGT	387.843.326	28.947.884.468	28.739.474.251	596.253.543
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	387.843.326	7.867.999.183	7.844.942.371	410.900.138
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.079.885.285	20.894.531.880	185.353.405
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	622.562.731	21.120.440.959	21.556.586.487	186.417.203
- Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	622.562.731	21.120.440.959	21.556.586.487	186.417.203
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.641.483	817.623.713	513.641.483	817.623.713
5. Thuế thu nhập cá nhân	869.077.056	204.281.325	968.439.712	104.918.669
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế đất và tiền thuê đất	-	122.265.960	122.265.960	-
9. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.393.124.596	51.218.496.425	51.906.407.893	1.705.213.128

PHỤ LỤC SỐ 02: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		387.665.218	32.973.371
2 - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		31.311.688.561	23.558.451.887
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn		31.628.770.052	23.203.760.040
<i>Trong đó:</i>			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ		31.616.255.125	23.203.760.040
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại		-	-
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ		12.514.927	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ		70.583.727	387.665.218
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		387.843.326	256.025.004
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh		39.484.254.308	29.563.860.348
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		31.616.255.125	23.203.760.040
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		-	-
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		-	-
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách		7.844.942.371	6.228.281.986
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ		410.900.138	387.843.326